TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19-01-2023
V/v Tranh chấp về ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tuyển.

2. Ông Hồ Huy Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Ngọc Dung – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Tân – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 683/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp về ly hôn và nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vũ Thị H, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số 657, Tổ dân phố B, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Trần Đại T, sinh năm 1992. Địa chỉ: Tổ 5, ấp D, xã F, huyện G, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn chị Vũ Thị H trình bày:

Chị và anh Trần Đại T chung sống với nhau vào năm 2012, có tìm hiểu trước khoảng 01 năm nên hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã F, huyện G vào ngày 17-5-2016. Sau đó vợ chồng chị về nhà của cha mẹ chồng tại ấp D, xã F, huyện G sinh sống và làm ăn.

Vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng chị bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung và thường xuyên cải nhau. Mặc dù, vợ chồng đã cố gắng nhưng vẫn không tìm được giải pháp khắc phục nên tháng 12-2018 chị bỏ về nhà cha mẹ ruột

của chị tại phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên sinh sống cho đến nay. Kể từ ngày ly thân cho đến nay vợ chồng chị không có gặp mặt nhau để bàn bạc việc đoàn tụ gia đình. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Anh chị chung sống có 02 người con chung tên Trần Vũ Tố U, sinh ngày 23-8-2013 và Trần Vũ Tố N, sinh ngày 09-5-2019. Hiện 02 con đang sống với chị nên chị yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng 02 con và chị yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con với số tiền mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 con, tổng cộng là 2.000.000 đồng/02 con/01 tháng.

Về tài sản chung: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Trần Đại T trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị H về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nguyên nhân vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng anh chung sống không hạnh phúc và thường xảy ra cãi nhau về chuyện tiền bạc, kinh tế trong gia đình khó khăn. Vợ anh đi làm công nhân và anh ở nhà chỉ làm những công việc lặt vặt dẫn đến tiền thu nhập trong gia đình không ổn định nên năm 2018 vợ anh bỏ về nhà cha mẹ vợ sống cho đến nay. Anh đã ra gặp vợ anh để tìm cách hàn gắn gia đình nhưng vợ anh không đồng ý và nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung tên Trần Vũ Tố U, sinh ngày 23-8-2013 và Trần Vũ Tố N, sinh ngày 09-5-2019. Hiện 02 con đang sống với chị H nên anh đồng ý giao 02 con cho chị H được quyền tiếp tục nuôi dưỡng. Anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.000.000 đồng/02 con/01 tháng như chị H đã yêu cầu.

Về tài sản chung: Không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi vào nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H đối với anh T, chị H được ly hôn với anh T; về con chung: Giao cho chị H được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Vũ Tố U, sinh ngày 23-8-2013 và cháu Trần Vũ Tố N, sinh ngày 09-5-2019, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.000.000 đồng/02 con/01 tháng; về tài sản chung và nợ chung: Anh chị khai không có nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị H và anh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị H và anh T chung sống với nhau vào năm 2012 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã F, huyện G. Do đó, hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ, nay chị H có yêu cầu ly hôn, Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu ly hôn của chị H thì thấy: Mâu thuẫn giữa anh chị chủ yếu phát sinh từ việc bất đồng ý kiến và chung sống không hạnh phúc do kinh tế trong gia đình khó khăn, thiếu thốn dẫn đến năm 2018 chị H bỏ về nhà cha mẹ ruột của chị H tại phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên sống cho đến nay. Kể từ ngày ly thân cho đến nay anh chị không gặp nhau để bàn bạc việc đoàn tụ gia đình. Mặt khác, anh T cũng thống nhất với ý kiến của chị H về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và anh T đã tìm cách hàn gắn gia đình nhưng không được nên nay anh đồng ý ly hôn theo như yêu cầu của chị H. Tuy nhiên, do chị H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án không thể công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị mà phải đưa vụ án ra xét xử. Xét thấy, hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H là có căn cứ và phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 02 người con chung tên Trần Vũ Tố U, sinh ngày 23-8-2013 và Trần Vũ Tố N, sinh ngày 09-5-2019 đều hiện đang sống với chị H. Anh chị thống nhất giao cháu U, cháu N cho chị H được quyền tiếp tục nuôi dưỡng và anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền 1.000.000 đồng/01 cháu/01 tháng, tổng cộng 2.000.000 đồng/02 cháu/01 tháng. Xét thấy, việc thỏa thuận như trên của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của cháu U là muốn được tiếp tục sống với chị H nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận là phù hợp với các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát:

Từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị H và anh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Vũ Thị H đối với anh Trần Đại T. Chị H được ly hôn với anh T.

2. Về con chung: Giao cho chị H có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Trần Vũ Tố U, sinh ngày 23-8-2013 và cháu Trần Vũ Tố N, sinh ngày 09-5-2019.

Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu U và cháu N với số tiền 1.000.000 *(Một triệu)* đồng/01 cháu/01 tháng, tổng cộng là 2.000.000 *(Hai triệu)* đồng/02 cháu/01 tháng, kể từ ngày 19-01-2023 cho đến khi cháu U và cháu N thành niên và có khả năng lao động.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận anh chị không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu số 0025064 ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận chị H đã nộp xong tiền án phí.

Anh T phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện G;
- UBND xã F;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã kí)

Võ Tuấn Anh